

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EURO CAPITAL
Phòng 202, Tầng 2, 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2013

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		149,947,448,489	430,492,256,468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19,250,828,614	87,740,241,141
1. Tiền	111		16,080,828,614	20,727,138,959
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,170,000,000	67,013,102,182
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	42,753,076,634	7,218,615,660
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42,798,142,802	12,179,726,356
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(45,066,168)	(4,961,110,696)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	87,635,650,511	334,994,639,413
1. Phải thu của khách hàng	131		6,000,000	3,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		4,915,920	3,715,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		87,547,141,191	334,764,436,611
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	163,093,400	308,986,882
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(85,500,000)	(85,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307,892,730	538,760,254
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		143,832,509	488,162,033
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		164,060,221	50,598,221
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	4,881,430,805	5,873,298,263
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2,354,075,845	4,442,532,776
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	968,978,159	1,977,743,372
- Nguyên giá	222		3,402,063,686	5,429,806,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,433,085,527)	(3,452,063,504)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1,385,097,686	2,464,789,404
- Nguyên giá	228		5,524,031,000	5,547,943,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,138,933,314)	(3,083,153,596)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	2,527,354,960	1,430,765,487
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,180,824,888	467,627,877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	959,617,872	807,317,667
4. Tài sản dài hạn khác	268		386,912,200	155,819,943
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		154,828,879,294	436,365,554,731
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		59,650,392,580	346,537,572,585
I. Nợ ngắn hạn	310		59,650,392,580	346,537,572,585
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		73,354,767	524,148,198
3. Người mua trả tiền trước	313		107,500,000	107,938,750
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	52,307,644	219,503,155
5. Phải trả người lao động	315		136,492,222	5,173,143
6. Chi phí phải trả	316	V.12	170,351,264	3,077,574,665
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		6,312,355,845	335,206,582,229
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7,552,560	527,700
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		38,332,600	53,672,600
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	V.13	(314,111,112)	(315,663,488)
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	327		53,066,256,790	7,658,115,633
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	100		95,178,486,714	89,827,982,146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	95,178,486,714	89,827,982,146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		165,792,343	165,792,343
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,050,433,904	1,050,433,904
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(56,037,739,533)	(61,388,244,101)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		154,828,879,294	436,365,554,731

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Tài sản nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Chứng khoán lưu ký		105,339,660,000	185,418,490,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch		99,717,080,000	176,855,490,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		42,390,000	4,210,930,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		99,674,690,000	172,644,560,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch			6,000,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước			6,000,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		5,070,000,000	8,544,000,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		5,070,000,000	8,544,000,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		552,580,000	13,000,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		30,000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		552,550,000	13,000,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		8,995,700,000	245,700,000

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Kế toán trưởng



Lê Bích Thực

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Anh

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quý 3/2013	Quý 3/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2013)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm 2012)
1. Doanh thu	1 609 992 305	3 194 247 872	19 138 262 075	12 361 068 572
Trong đó:	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	189 570 164	582 311 658	1 124 433 335	2 631 853 638
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	37 030 569	218 534 338	517 509 217	1 603 568 093
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
- Doanh thu hoạt động tư vấn				329 090 909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán			20 520 000	
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu tư				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
- Doanh thu khác	1 383 391 572	2 393 401 876	17 475 799 523	7 796 555 932
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	1 609 992 305	3 194 247 872	19 138 262 075	12 361 068 572
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	953,115,655	2,885,522,011	6,538,225,612	(3,591,959,508)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	656 876 650	308 725 861	12 600 036 463	15 953 028 080
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 793 075 921	2 395 367 886	6 628 351 384	7 395 828 782
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	-1 136 199 271	-2 086 642 025	5 971 685 079	8 557 199 298
8. Thu nhập khác	58 435 221		58 435 252	9 639 718
9. Chi phí khác	673 039 621	5 648 778	679 615 762	5 740 789
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(614,604,400)	(5,648,778)	(621,180,510)	3,898,929
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	-1 750 803 671	-2 092 290 803	5 350 504 569	8 561 098 227
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	-1 750 803 671	-2 092 290 803	5 350 504 569	8 561 098 227
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	- 117	- 139	357	571

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Kế toán trưởng

Lê Bích Thực

Tổng giám đốc



CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ - PPGT

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,350,504,569	8,561,098,227
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,609,590,487	1,700,737,458
- Các khoản dự phòng	03		(4,916,044,528)	(10,559,130,953)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,791,073,942)	(8,546,846,978)
- Chi phí lãi vay	06		6,490,269,437	12,533,333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9,256,753,977)	(8,831,608,913)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		247,014,434,645	(32,306,820,189)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30,618,416,446)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(286,887,180,005)	(2,069,678,700)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		344,329,524	22,532,741,793
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,490,269,437)	(12,533,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(865,497,216)	(41,848,165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86,759,352,912)	(20,729,747,507)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		420,431,225	(10,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		58,435,218	481,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3,395,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3,395,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,791,073,942	8,202,666,887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18,269,940,385	8,674,485,069
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85,250,000,000	8,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85,250,000,000)	(8,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(68,489,412,527)	(12,055,262,438)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,740,241,141	46,457,693,636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19,250,828,614	34,402,431,198

Ngày 30 tháng 9 năm 2013

Kế toán trưởng



Lê Bích Thực

Tổng giám đốc




Nguyễn Quang Anh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày		Tăng/giảm 9 tháng đầu năm 2013		Số dư tại ngày	
	01/01/2012	01/01/2013	Quý 3/2012	Quý 3/2013	30/09/2012	30/09/2013
Vốn điều lệ	150,000,000,000	150,000,000,000			150,000,000,000	150,000,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	165,792,343	165,792,343	1,065,338,903		1,231,131,246	165,792,343
Các quỹ khác thuộc vốn CSH	1,050,433,903	1,050,433,904	1,065,338,903		2,115,772,806	1,050,433,904
Lãi/(Lỗ) lũy kế chưa phân phối	(63,931,118,078)	(61,388,244,101)	6,430,420,421	5,350,504,569	(57,500,697,657)	(56,037,739,532)
Tổng	87,285,108,168	89,827,982,146	8,561,098,227	5,350,504,569	95,846,206,395	95,178,486,715

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2013

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quang Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(*)

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Chứng khoán Euro Capital
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 16 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Công ty đã thực hiện điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 8 năm 2013 với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng theo hình thức Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá TSCĐ. Trong Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con: các khoản đầu tư được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
 - Các khoản vốn góp liên doanh: các khoản góp vốn liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty đã lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã lập năm 2007.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí trả trước vật liệu, công cụ đồ dùng và chi phí khác.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo phương pháp đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau; chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng đã trả lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN; không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

11- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán:

11.1- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư: Chứng khoán thương mại được mua vào theo nguyên tắc giá gốc bao gồm giá mua cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh do mua chứng khoán tự doanh.

11.2- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán thương mại:

Trị giá vốn chứng khoán thương mại thực hiện theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	20.560.313	63.326.352
- Tiền gửi ngân hàng	6.741.822.065	9.853.489.376
Trong đó:		
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	6.314.074.236	3.206.582.229
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	3.004.372.000	7.603.741.002
- Các khoản tương đương tiền (*)	3.170.000.000	67.013.102.182
Cộng	19.250.828.614	87.740.241.141
02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng thương mại

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của công ty chứng khoán	1.305.037	55.855.852.666
- Cổ phiếu	1.292.010	23.063.104.000
- Trái phiếu	13.027	32.792.416.666
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	73.004.375	497.325.319.000
- Cổ phiếu	73.004.375	497.325.319.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	20.299,195	151,865,975,500

04. Tình hình đầu tư tài chính:

Chi tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tổng giá trị theo giá thị trường	
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Giá trị thị trường cuối kỳ	Tăng/giảm so với giá thị trường
I. Chứng khoán thương mại		445 785	903 812	12 179 726 356	14 550 559 469	14 508 021 500	- 42 537 969
- Cổ phiếu (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giám giá/rủi ro)		445 785	903 812	12 179 726 356	14 550 559 469	14 508 021 500	- 42 537 969
1	ACB	51 947	47	1 899 676 400	1 718 772	728 500	- 990 272
2	APP	142	42	2 081 400	615 625	415 800	- 199 825
3	BCC	50	50	560 000	560 000	270 000	- 290 000
4	BKC	52	52	1 481 800	1 481 800	551 200	- 930 600
5	BTH	40	40	412 000	412 000	196 000	- 216 000
6	BVS	80	80	2 859 600	2 859 600	800 000	- 2 059 600
7	CAN	40	40	568 000	568 000	1 120 000	552 000
8	CTN	99	99	706 000	706 000	495 000	- 211 000

9	CTS	53	53	1 552 900	1 552 900	355 100	- 1 197 800
10	CVT	25	25	245 000	245 000	197 500	- 47 500
11	DC4	29	29	460 515	460 515	203 000	- 257 515
12	DCS	66	66	860 000	860 000	165 000	- 695 000
13	DNY	80	80	1 592 000	1 592 000	656 000	- 936 000
14	DPC	20	20	400 000	400 000	394 000	- 6 000
15	GGG	30	30	420 261	420 261	18 000	- 402 261
16	HNM	20	20	324 700	324 700	136 000	- 188 700
17	HPC	34	34	576 200	576 200	108 800	- 467 400
18	ICG	44	44	735 500	735 500	211 200	- 524 300
19	KKC	86	86	1 221 200	1 221 200	860 000	- 361 200
20	KLS	90	90	1 727 300	1 727 300	738 000	- 989 300
21	LCS	50	50	930 000	930 000	255 000	- 675 000
22	MEC	50	50	1 327 500	1 327 500	265 000	- 1 062 500
23	MIC	4	4	54 800	54 800	52 400	- 2 400
24	NHC	54	54	1 836 000	1 836 000	864 000	- 972 000
25	NST	45	45	670 000	670 000	247 500	- 422 500
26	PGT	55	55	314 500	314 500	280 500	- 34 000
27	PHC	55	55	725 000	725 000	198 000	- 527 000
28	PLC	66	71	1 278 061	1 278 061	1 171 500	- 106 561
29	POT	16	16	430 400	430 400	108 800	- 321 600
30	PPS	68	68	530 400	530 400	591 600	61 200
31	PSC	120	120	3 168 000	3 168 000	1 200 000	- 1 968 000
32	PSI	90	90	747 000	747 000	594 000	- 153 000
33	PTI	50	50	409 500	409 500	530 000	120 500
34	PVA	45	45	987 358	987 358	121 500	- 865 858
35	PVC	24	24	547 300	547 300	352 800	- 194 500
36	PVG	10	10	88 673	88 673	86 000	- 2 673
37	PVI	79	79	1 281 345	1 281 345	1 240 300	- 41 045
38	PVR	80	80	520 000	520 000	232 000	- 288 000
39	PVS	92	92	1 740 123	1 740 123	1 490 400	- 249 723
40	PVX	82	82	797 400	797 400	246 000	- 551 400
41	QNC	33	33	761 084	761 084	174 900	- 586 184
42	RCL	90	90	4 807 895	4 807 895	1 557 000	- 3 250 895
43	S96	5	5	200 332	200 332	11 500	- 188 832
44	S99	75	75	1 444 091	1 444 091	292 500	- 1 151 591
45	SAF	30	30	472 000	472 000	1 200 000	728 000
46	SCJ	65	65	2 647 100	2 647 100	468 000	- 2 179 100
47	SD2	59	59	1 278 556	1 278 556	336 300	- 942 256
48	SD6	21	21	283 624	283 624	172 200	- 111 424
49	SD7	94	94	2 904 600	2 904 600	592 200	- 2 312 400
50	SDD	2	2	26 354	26 354	4 400	- 21 954
51	SDG	10	10	266 000	266 000	210 000	- 56 000
52	SDP	60	60	618 000	618 000	222 000	- 396 000
53	SHB	27	27	223 441	223 441	183 600	- 39 841
54	SHN	93	93	1 412 242	1 412 242	65 100	- 1 347 142
55	SJM	82	82	2 009 000	2 009 000	98 400	- 1 910 600
56	STC	60	60	672 000	672 000	702 000	30 000

57	STL	50	50	660 000	660 000		- 660 000
58	STP	50	50	1 995 000	1 995 000	360 000	- 1 635 000
59	TAS	20	20	330 000	330 000		- 330 000
60	THI	92	92	1 812 400	1 812 400	2 944 000	1 131 600
61	TV4	28	33	310 000	310 000	280 500	- 29 500
62	TXM	25	25	234 000	234 000	85 000	- 149 000
63	VC2	22	22	941 528	941 528	169 400	- 772 128
64	VC6	87	87	2 069 158	2 069 158	574 200	- 1 494 958
65	VC7	50	50	1 365 000	1 365 000	155 000	- 1 210 000
66	VCS	98	98	1 716 800	1 716 800	882 000	- 834 800
67	VHL	22	22	1 104 400	1 104 400	299 200	- 805 200
68	VND	77	77	829 228	829 228	646 800	- 182 428
69	VTC	26	26	229 708	229 708	67 600	- 162 108
70	VTS	15	15	436 000	436 000	150 000	- 286 000
71	ABT	8	8	380 000	380 000	300 000	- 80 000
72	APC	5	5	71 000	71 000	53 500	- 17 500
73	BHS	8	8	179 755	179 755	90 400	- 89 355
74	CAD	2	2	16 200	16 200	2 400	- 13 800
75	CII	7	7	199 500	199 500	116 200	- 83 300
76	CSM	2	2	64 200	64 200	70 000	5 800
77	CTG	6	6	95 220	95 220	99 600	4 380
78	CTM	99	99	720 000	720 000	247 500	- 472 500
79	DCT	10	10	89 000	89 000	20 000	- 69 000
80	DIG	6	6	378 560	378 560	55 800	- 322 760
81	DRC	4	4	66 499	66 499	163 600	97 101
82	DSN	4	4	77 600	77 600	246 000	168 400
83	DTT	9	9	119 700	119 700	58 500	- 61 200
84	DXG	6	6	59 500	59 500	52 800	- 6 700
85	EIB	1	1	16 180	16 180	14 100	- 2 080
86	FPT	8	8	418 960	418 960	360 800	- 58 160
87	GIL	6	6	153 800	153 800	138 000	- 15 800
88	GMD	2	2	50 600	50 600	51 600	1 000
89	GTA	6	6	59 400	59 400	43 800	- 15 600
90	HAG	8	8	395 000	395 000	166 400	- 228 600
91	HAI	6	6	146 682	146 682	132 000	- 14 682
92	HAP	4	4	49 250	49 250	24 400	- 24 850
93	HAS	8	8	94 267	94 267	37 600	- 56 667
94	HAX	21	21	322 400	322 400	79 800	- 242 600
95	HDC	6	6	234 010	234 010	75 600	- 158 410
96	ITA	9	9	139 160	139 160	54 900	- 84 260
97	ITC	3	3	100 990	100 990	19 200	- 81 790
98	KBC	5	5	103 889	103 889	42 500	- 61 389
99	KDC	4	4	214 690	214 690	210 000	- 4 690
100	KHA	4	4	109 624	109 624	54 400	- 55 224
101	KMR	11	11	98 300	98 300	29 700	- 68 600
102	MBB	2	2	22 800	22 800	27 000	4 200
103	MCV	20	20	438 800	438 800		- 438 800
104	MHC	8	8	84 200	84 200	33 600	- 50 600

105	MIM	4	4	63 600	63 600	16 800	- 46 800
106	NSC	2	2	72 200	72 200	158 000	85 800
107	PET	8	8	155 879	155 879	173 600	17 721
108	PGD	7	7	265 300	265 300	217 000	- 48 300
109	PGI	4	4	28 800	28 800	32 000	3 200
110	PPC	9	9	231 700	231 700	183 600	- 48 100
111	PVD	5	5	224 900	224 900	327 500	102 600
112	SFI	3	3	141 300	141 300	69 300	- 72 000
113	ST8	7	7	148 110	148 110	95 900	- 52 210
114	STB	2	5	29 330	29 330	88 500	59 170
115	SRC		18			336 600	336 600
116	TCM	9	9	157 170	157 170	144 900	- 12 270
117	TIC	3	3	29 100	29 100	30 000	900
118	TMS	6	6	127 500	127 500	186 000	58 500
119	TRA	6	9	235 500	235 500	670 500	435 000
120	VCB	5	5	150 500	150 500	134 500	- 16 000
121	VIC	5	5	268 570	268 570	312 500	43 930
122	VID	5	5	56 500	56 500	15 500	- 41 000
123	VPH	7	7	146 000	146 000	37 100	- 108 900
124	VTO	6	6	84 600	84 600	24 000	- 60 600
125	CTIN2	24 570	24 570	469 570 000	469 570 000	469 570 000	
126	VSP	101	101	902 300	902 300	141 400	- 760 900
127	ICI	26	26	106 600	106 600	153 400	46 800
128	PSB	30	30	114 000	114 000	81 000	- 33 000
129	TCB		875 000		14 000 000 000	14 000 000 000	
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)							
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)							
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)							
II. Chứng khoán đầu tư							
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán		0	27	0	28 247 583 333	28 247 583 333	
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)							
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)							
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)		0	27	0	28 247 583 333	28 247 583 333	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)							
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)							

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn + Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá) + Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
IV. Đầu tư tài chính khác					
- Đầu tư ngắn hạn khác					
- Đầu tư dài hạn khác					

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý:.....
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ:.....
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:
- + Giá trị ghi sổ, + Thời hạn, + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	23.296.812	5.154.798.064	251.712.000	5.429.806.876
- Mua trong kỳ	22.598.000			22.598.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		431.916.440	251.712.000	683.628.440
- Giảm khác	45.894.812	1.320.817.938		1.366.712.750
Số dư cuối kỳ	0	3.402.063.686	0	3.402.063.686
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	17.796.182	3.207.726.522	226.540.800	3.452.063.504
- Khấu hao trong kỳ	3.065.227	511.376.592	25.171.200	539.613.019
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		264.086.667	251.712.000	515.798.667
- Giảm khác	20.861.409	1.021.930.920		1.042.012.329
Số dư cuối kỳ	0	2.433.085.527	0	2.433.085.527
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	5.500.630	1.947.071.542	25.171.200	1.977.743.372
- Tại ngày cuối kỳ	0	968.978.159	0	968.978.159

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.528.000
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Điều chỉnh giảm TSCĐ hữu hình theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	5.547.943.000		5.547.943.000
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	23.912.000		23.912.000
Số dư cuối kỳ	5.524.031.000		5.524.031.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.083.153.596		3.083.153.596
- Khấu hao trong kỳ	1.069.977.468		1.069.977.468
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác	14.197.750		14.197.750
Số dư cuối kỳ	4.138.933.314		4.138.933.314
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	2.464.789.404		2.464.789.404
- Tại ngày cuối kỳ	1.385.097.686		1.385.097.686

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có): Điều chỉnh TSCĐ vô hình theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 10/06/2013

07. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- + Chi phí lắp đặt điện, nước
- + Chi phí sửa chữa văn phòng
- + Phí giám định hệ thống giao dịch trực tuyến
- + Chi phí khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

		423.439.857
	956.855.549	17.899.371
	2.572.189	11.458.333
	221.397.150	14.830.315
	1.180.824.888	467.627.877

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.124.384	178.097.690
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	47.183.260	41.405.465
Thuế nhà đất và tiền thuế đất		
- Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	52.307.644	219.503.155

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	644.657.967	644.657.967
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	194.959.905	194.959.905

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số DP đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	3.000.000			3.000.000		6.000.000			
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	334.764.436.611			87.250.000.000	334.467.295.420	87.547.141.191			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	334.764.436.611				334.467.295.420	297.141.191			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán									
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác				87.250.000.000		87.250.000.000			
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ	308.986.882				145.893.482	163.093.400			
5. Phải thu khác									
6. Trả trước cho người bán	3.715.920			1.200.000		4.915.920			
7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(85.500.000)					(85.500.000)			
Tổng cộng:	334.994.639.413			87.254.200.000	334.613.188.902	87.635.650.511			

12. Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---	---
---	---
---	---
170.351.264	3.077.574.665
170.351.264	3.077.574.665

13. Vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	---	---	---	---	---
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	---	---	---	---	---
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	---	---	---	---	---
Cộng	---	---	---	---	---

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-
13.424.381	-
6.505.944	6.505.908
3.004.372.000	7.603.741.002
50.041.943.323	47.868.723
53.066.256.790	7.658.115.633

15. Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ
- ...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---	---
---	---
---	---
---	---

16. Vay và nợ dài hạn:

- a - Vay dài hạn
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn
 - Thuế tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---	---
---	---
---	---
---	---
---	---
---	---
---	---

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	38.322.600	53.672.600
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác (NĐT)	6.312.355.845	335.206.582.229

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ	(85.500.000)	(85.500.000)
- Số sử dụng trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ	(85.500.000)	(85.500.000)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*(Đơn vị tính: VND)*

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		

- Các khoản khác...

VIII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
 - Cộng:

IX- Những thông tin khác

- 1- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 3- Những thông tin khác:

Kế toán trưởng



Lê Bích Thục

Lập ngày 30 tháng 9 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Anh

V.v: Giải trình biến động KQKD quý 3 năm 2013
so với quý 3 năm 2012

Hà nội, ngày 07 tháng 10 năm 2013

GIẢI TRÌNH

LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 3 NĂM 2013 BIẾN ĐỘNG TRÊN 10% SO VỚI QUÝ 3 NĂM 2012

Căn cứ quy định của pháp luật về công bố thông tin, Công ty cổ phần Chứng khoán Euro Capital (ECC) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2013 biến động trên 10% so với quý 3 năm 2012 như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, chi phí và lợi nhuận Quý 3/2013 so với Quý 3/2012

Chỉ tiêu	Quý 3/2013	Quý 3/2012	Thay đổi Quý 3/2013 vs Quý 3/2012	% thay đổi Quý 3/2013 vs Quý 3/2012
1. Doanh thu	1 609 992 305	3 194 247 872	-1 584 255 567	-50%
Trong đó:	-	-		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	189 570 164	582 311 658	- 392 741 494	-67%
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	37 030 569	218 534 338	- 181 503 769	-83%
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán				
- Doanh thu hoạt động tư vấn				
- Doanh thu lưu ký chứng khoán				
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản				
- Doanh thu khác	1 383 391 572	2 393 401 876	-1 010 010 304	-42%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	1 609 992 305	3 194 247 872	-1 584 255 567	-50%
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	953,115,655	2,885,522,011	-1 932 406 356	-67%
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	656 876 650	308 725 861	348 150 789	113%
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 793 075 921	2 395 367 886	- 602 291 965	-25%
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	-1 136 199 271	-2 086 642 025	950 442 754	-46%
8. Thu nhập khác	58 435 221		58 435 221	
9. Chi phí khác	673 039 621	5 648 778	667 390 843	11815%
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(614,604,400)	(5,648,778)	- 608 955 622	10780%
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	-1 750 803 671	-2 092 290 803	341 487 132	16%
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	-1 750 803 671	-2 092 290 803	341 487 132	16%
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	- 117	- 139	23	16%

2. Giải trình nguyên nhân lãi của Quý 3/2013 biến động 16% so với Quý 3/2012

- Trong quý 3 năm 2013 doanh thu chứng khoán (giảm 50%) so với quý 3 năm 2012 do thị trường giao dịch không thuận lợi, doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư giảm. Ngoài ra, ECC đang trong tình trạng kiểm soát nên ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của công ty.

- Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 03/2013 đều giảm tương ứng (-67%) và (-25%), do ECC đã thực hiện quản lý tốt chi phí, ổn định nhân sự và bộ máy tổ chức công ty. Tuy nhiên, chi phí khác của ECC tăng so với cùng kỳ năm ngoái do trong giai đoạn này, công ty thực hiện chuyển trụ sở từ 57 Láng Hạ về 362 Phố Huế.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế trong Quý 3 năm 2013 của ECC biến động hơn 10% so với Quý 3 năm 2012.

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KTLK

CTCP CHỨNG KHOÁN EURO CAPITAL



Nguyễn Quang Anh